

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04/5/2023
V/v “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp
nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ và ông Rcom Blan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Làng Bi, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Anh S, sinh năm 1978; địa chỉ: Làng Bi, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Trần Anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Yên Mông, thị xã H, tỉnh Hòa Bình vào ngày 22/3/2005, Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 03 người con chung. Năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do không thống nhất được trong việc làm ăn phát triển kinh tế, thường xuyên cãi vã, gây lộn, ảnh hưởng đến tinh thần và con cái, vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ly thân hơn một năm nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh S không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh S.

Về con chung: Chị Đào Thị T và anh Trần Anh S có 03 (ba) con chung là cháu Trần Thị T L, sinh ngày 16/10/2005; cháu L1, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trần Anh N1, sinh ngày 08/11/2011. Hiện nay các cháu đều do chị chăm sóc, nuôi dưỡng, chu cấp chi phí ăn học, các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị. Vì vậy, khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 cháu. Hiện tại chị làm nghề công nhân cao su, lương thu nhập bình quân 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Trần Anh S:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của anh S thể hiện: Anh S có đăng ký tạm trú và hiện vẫn đang sinh sống tại làng Bi, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai. Cho đến thời điểm xác minh, ban hòa giải làng Bi, xã I, huyện G không nhận được đơn thư liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh S. Tuy nhiên, quá trình sinh sống tại địa phương, chị T và anh S thường xuyên xảy ra cãi vã, chửi bới, có lần anh S đánh chị T phải nhập viện.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S, nhưng anh S không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ.

Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T. Cho chị Đào Thị T ly hôn anh Trần Anh S.

- Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền: Nguyên đơn chị Đào Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Trần Anh S và yêu cầu được nuôi con, vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con”, bị đơn anh Trần Anh S có địa chỉ cư trú tại xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

[1.2]. Về việc tham gia tố tụng của đương sự:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S thấy rằng: Chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các điều kiện kết hôn, thực hiện đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp.

Mục đích của việc kết hôn là nhằm xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Qua xác minh tại địa phương và ý kiến trình bày của chị T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thấy rằng, giữa chị T và anh S sau một thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 đời sống vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Chị T xin ly hôn anh S là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.2]. Về con chung:

Xét yêu cầu của chị T về việc được nuôi 03 con chung là cháu Trần Thị T L, sinh ngày 16/10/2005; cháu L1, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trần Anh N1, sinh ngày 08/11/2011, thấy rằng: Hiện tại 03 cháu đều do chị T chăm sóc, chu cấp chi phí ăn học, các cháu đều có nguyện vọng ở với chị Đào Thị T khi bố mẹ ly hôn. Do đó, việc giao cho chị T trực tiếp nuôi 03 cháu là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, đảm bảo về cuộc sống, chỗ ở, việc học tập và phát triển của các cháu, phù hợp với Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý S dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T, cho chị Đào Thị T ly hôn anh Trần Anh S.

2. Về con chung:

Giao 03 (ba) con chung là cháu Trần Thị T L, sinh ngày 16/10/2005; cháu L1, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trần Anh N1, sinh ngày 08/11/2011 cho chị Đào Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi các cháu thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008705 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA dân sự huyện G;
- UBND xã Yên Mông;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trọng Việt Anh